

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG ĐẠI VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI VIET CONSTRUCTION DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DAI VIET CONS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109946557

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu đất dịch vụ 4.5ha, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975341993

Fax:

Email: xaydungdaiviet1993@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                     | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                     | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ đấu giá                                                                                                  | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                              | 4620     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                     | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                    | 4659     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                            | 4663     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                               | 0118     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                 | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Điều 28 Luật thương mại 2005<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299     |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                  | 8532     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Điều 62, 69, 74, Luật kinh doanh bất động sản năm 2014<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Khoản 2, 3 điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng | 7110 |
| 15. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629 |
| 21. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2022 |
| 22. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2392 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2393 |
| 24. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2394 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Điều 6,7,8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Điều 8 Nghị định 96/2016/NĐ-CP<br>Ngày 01/07/2016<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                    | 5510        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường) | 5610        |
| 29. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                            | 7911        |
| 30. | Điều hành tua du lịch<br>Điều 31 luật du lịch 2017<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                  | 7912        |
| 31. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                       | 7990        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                         | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                             | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                  | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                       | 4222        |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                        | 4223        |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229        |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                  | 4291        |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                           | 4292        |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                     | 4293        |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                | 4299(Chính) |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                    | 4312        |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4752        |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HỮU TRIỂN | Thôn Hậu Ái, Xã<br>Vân Canh, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 350.000       | 3.500.000.000            | 70,000       | 0010930246<br>34                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                 | 350.000       | 3.500.000.000            | 70,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>NGỌC  | Thôn Yên Bệ, Xã<br>Kim Chung,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0011620173<br>53                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                 | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
| 3   | DUƠNG THỊ<br>HOA    | Thôn Yên Bệ, Xã<br>Kim Chung,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0011930424<br>52                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                 | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU TRIỂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/09/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001093024634*

Ngày cấp: *25/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội